CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA THÁNG 8 NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 8 NĂM 2026

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:158 /BC-TKT

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2026

TỔNG QUAN CHUNG TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 NĂM 2026

Trong tháng 8 năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục diễn ra trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là tác động của diễn biến thời tiết cực đoan và dịch bệnh trên vật nuôi. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự chủ động, tích cực của các cấp, các ngành, địa phương và sự đồng thuận, nỗ lực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản ổn định, các hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục được duy trì và triển khai theo kế hoạch.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tổ chức thực hiện bảo đảm khung thời vụ; các địa phương tập trung chăm sóc diện tích cây trồng, chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, hạn chế thiệt hại và ổn định sản xuất. Hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ tiếp tục được duy trì; thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Công tác thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý và điều hành đầu tư công tiếp tục được triển khai tích cực; các nhiệm vụ về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế và bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Công tác chuẩn bị các điều kiện phục vụ năm học mới được triển khai chủ động, cơ bản đáp ứng yêu cầu. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, trong kỳ báo cáo từ ngày 19/7/2026 đến ngày 19/8/2026, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh chịu ảnh hưởng bất lợi và đáng kể của thiên tai và dịch bệnh. Các đợt mưa lớn xảy ra tập trung trong thời gian ngắn, kèm theo dông, lốc, sét và gió giật mạnh đã gây sạt lở đất, đá và ngập úng tại một số địa phương, ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng, đời sống và hoạt động sản xuất của người dân. Thiên tai đã gây thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp, trong đó trên 54,3 ha lúa, 46,5 ha cà phê, 20 ha cỏ voi và 7,24 ha diện tích ao nuôi thủy sản bị ảnh hưởng. Cùng với đó, tình hình dịch bệnh trên vật nuôi, nhất là Dịch tả lợn châu Phi và bệnh Dại động vật, tiếp tục diễn biến phức tạp tại một số địa bàn, làm

gia tăng nguy cơ thiệt hại đối với ngành chăn nuôi, ảnh hưởng đến tâm lý tái đàn và mở rộng quy mô sản xuất của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ.

Trước những khó khăn, thách thức phát sinh, công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh tiếp tục được triển khai chủ động, linh hoạt và sát với tình hình thực tế. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương thường xuyên theo dõi, nắm chắc diễn biến tình hình; chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai; kịp thời hỗ trợ người dân ổn định đời sống, khôi phục sản xuất và hạn chế thấp nhất thiệt hại. Đồng thời, tăng cường công tác giám sát, phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh trên vật nuôi; hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, chủ động tái đàn phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu phòng, chống dịch bệnh.

Trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình kinh tế - xã hội, thời tiết, thiên tai và dịch bệnh; chủ động triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh; đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; bảo đảm an sinh xã hội, ổn định đời sống Nhân dân; giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Qua đó, tạo nền tảng thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Diễn biến cụ thể trên từng lĩnh vực như sau:

II. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Tám trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung duy trì ổn định. Bà con nông dân tập trung chăm sóc lúa và hoa màu vụ mùa và các cây trồng ăn quả, cây công nghiệp theo đúng khung thời vụ. Hoạt động chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng an toàn sinh học, đảm bảo nguồn cung thực phẩm cho thị trường nội tỉnh và liên kết tiêu thụ. Công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được các ngành chức năng, chính quyền địa phương và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định.

Trong kỳ báo cáo (từ ngày 19/7/2026 đến ngày 19/8/2026) trên địa bàn tỉnh xảy ra nhiều đợt mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to kèm theo dông, lốc, sét và gió giật mạnh; Mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn làm xảy ra sạt lở đất, đá tại nhiều khu vực, gây thiệt hại về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể như sau: thiệt hại hơn 54,3 ha lúa, 20 ha cỏ voi; 46,5 ha cà phê bị sạt lở, ngập úng;

tổng diện tích ao nuôi thủy sản bị thiệt hại 7,24 ha, … Trong tháng vẫn còn phát sinh dịch bệnh trên vật nuôi như: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) và bệnh dại trên động vật, ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý tái đàn của các hộ sản xuất nhỏ lẻ.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm

Trong tháng, tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung ổn định. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm tăng so với cùng kỳ. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện chủ động và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, tiến độ sản xuất cây hằng năm được thực hiện theo đúng khung thời vụ. Hầu hết các loại cây trồng chủ lực duy trì diện tích ổn định, một số cây được mở rộng diện tích do hiệu quả kinh tế và nhu cầu thị trường tăng. Giá một số nông sản duy trì ở mức ổn định, góp phần khuyến khích người dân mở rộng diện tích đối với những cây trồng có hiệu quả kinh tế cao.

Tính đến thời điểm báo cáo, lúa đông xuân năm 2026 trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành thu hoạch. Diện tích gieo cấy đạt 13.384 ha, tăng 1,46% so với cùng kỳ năm trước; diện tích thu hoạch đạt 13.384 ha, năng suất và chất lượng đạt khá nhờ nguồn nước tưới đảm bảo.

Diện tích gieo cấy lúa mùa ước đạt 32.984 ha, tăng 0,40% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay các địa phương tập trung chăm sóc, theo dõi tình hình sinh trưởng của cây lúa, chủ động phòng trừ sâu bệnh và ứng phó với diễn biến bất lợi của thời tiết, nhằm bảo đảm năng suất và sản lượng.

Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm khác, như ngô ước đạt 73.763 ha, giảm 0,12% so với cùng kỳ; khoai lang ước đạt 267 ha, tăng 0,75%; đậu tương ước đạt 469 ha, tăng 4,45%; lạc ước đạt 990 ha, giảm 0,40%; rau các loại ước đạt 12.230 ha, tăng 2,04%; đậu các loại ước đạt 467 ha, tăng 2,64% so với cùng kỳ.

Diện tích rau tăng mạnh do thị trường tiêu thụ nội tỉnh và kết nối tiêu thụ với các siêu thị, chợ đầu mối tại Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ ổn định. Việc nhân rộng các vùng chuyên canh rau an toàn (Mộc Châu, Vân Hồ, Mai Sơn) giúp gia tăng giá trị trên một đơn vị diện tích.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp mở rộng quy mô chăn nuôi.

Một số loại vật nuôi chủ yếu trên địa bàn tỉnh ước tính như sau:

- Trâu ước đạt 97.744 con, giảm 0,41% (giảm 400 con) so với tháng trước; giảm 4% (giảm 4.072 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do

thời gian sinh trưởng dài, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, chi phí chăm sóc, thức ăn tăng trong khi giá bán không ổn định, dẫn đến tốc độ tái đàn chậm và quy mô đàn có xu hướng giảm.

- Bò ước đạt 365.714 con, giảm 0,16% (giảm 575 con) so với tháng trước; giảm 3,53% (giảm 13.385 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do: Giá thức ăn chăn nuôi, chi phí con giống và chi phí phòng, chống dịch bệnh tăng; diện tích đồng cỏ và nguồn thức ăn tự nhiên tiếp tục thu hẹp; một bộ phận người chăn nuôi chuyển đổi sang nuôi lợn, gia cầm. Bên cạnh đó, chăn nuôi bò đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro thị trường cao nên người dân có xu hướng giảm đàn hoặc không tái đàn kịp thời sau khi xuất bán.

- Đàn bò sữa ước đạt 25.404 con, giảm 0,77% (giảm 196 con) so với tháng trước; giảm 5,14% (giảm 1.376 con) so với cùng kỳ năm trước. Đàn bò sữa có xu hướng giảm do nhu cầu thị trường về các sản phẩm từ sữa thời gian gần đây giảm và quy định không chăn nuôi gia súc gia cầm trong khu đô thị được triển khai, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu theo đó cũng giảm thu mua nên các hộ chăn nuôi bò sữa phải giảm sản lượng khai thác và không mở rộng đàn.

- Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 691.761 con, tăng 0,11% (tăng 780 con) so với tháng trước; tăng 1,3% (tăng 8.911 con) so với cùng kỳ năm trước, do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, người dân và doanh nghiệp chủ động được con giống.

- Gia cầm ước đạt 8.800 nghìn con, tăng 0,11% (tăng 8 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,17% (tăng 102 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; trong đó gà ước đạt 7.603 nghìn con, tăng 0,09% (tăng 7 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,08% (tăng 81 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tình hình dịch bệnh động vật trong tháng (từ 20/7/2026 đến 19/8/2026): Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) phát sinh ổ dịch mới tại xã Tường Hạ, Quỳnh Nhai, Long Hẹ, Ngọc Chiến và Chiềng Sơn số lợn mắc bệnh, tiêu hủy phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 1.088 con, khối lượng tiêu hủy 49.322 kg; Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) phát sinh ổ dịch mới tại xã Mường É, xã Mường Khiêng số bò mắc bệnh phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 6 con, tiêu hủy 5 con, khối lượng tiêu hủy 312 kg; Bệnh Dại phát sinh ổ dịch mới tại xã Đoàn Kết, số chó mắc bệnh,

tiêu hủy là 03 con. Lũy kế đến 19/8/2026, bệnh DTLCP số lợn mắc bệnh, tiêu hủy là 7.703 con, khối lượng tiêu hủy 363.775 kg. Hiện còn 16 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày; Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) số bò mắc bệnh là 43 con bò, số bò chết tiêu hủy là 11 con, khối lượng là 848 kg. Hiện còn 02 ổ dịch chưa qua 21 ngày; Bệnh Dại số chó mắc bệnh, chết, tiêu hủy 10 con xảy ra tại 7 lượt tổ, bản của xã Xím Vàng, xã Tà Xùa, xã Mai Sơn, xã Phù Yên và xã Đoàn Kết; hiện còn 01 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày.

2. Lâm nghiệp

- Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tiếp tục duy trì kết quả tích cực. Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 56,65 ha, lũy kế đạt 512,50 ha, tăng 27,93% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích trồng rừng trong tháng tập trung tại xã Tô Múa và xã Vân Hồ, với các loài cây chủ yếu như bạch đàn, tre bát độ, lát hoa, xoan, keo và một số cây lâm nghiệp khác.

- Công tác trồng cây lâm nghiệp phân tán được triển khai tại một số địa phương. Trong tháng trồng được khoảng 4,0 nghìn cây; lũy kế đạt 110,52 nghìn cây, bằng 52,11% so với cùng kỳ. Số cây trồng phân tán giảm chủ yếu do những tháng đầu năm có ít chương trình, dự án hỗ trợ trồng cây phân tán; việc trồng cây năm 2026 chủ yếu được thực hiện tại xã Vân Hồ, xã Song Khủa và xã Mường La.

- Sản lượng gỗ khai thác: Ước thực hiện trong tháng đạt 1.150 m^3, lũy kế đạt 12.970 m^3, tăng 27,95% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do diện tích rừng trồng đến tuổi được cấp phép khai thác.

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường. Trong tháng không phát sinh vụ cháy rừng. Lũy kế từ đầu năm xảy ra 22 vụ cháy rừng, tăng 69,23% so với cùng kỳ; diện tích rừng bị cháy 36,60 ha, tăng 9,93%. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu là rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, có khả năng phục hồi và ít ảnh hưởng đến tỷ lệ che phủ rừng.

- Trong tháng, lực lượng Kiểm lâm phối hợp với chính quyền địa phương và chủ rừng tăng cường tuyên truyền, tuần tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Tổ chức 16 cuộc tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng với 1.629 lượt người tham gia; tuyên truyền lưu động tại các tổ, bản, tiểu khu 1.332 lượt. Lực lượng Kiểm lâm đã phát hiện, lập hồ sơ xử lý 07 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, gồm 05 vụ phá rừng trái pháp luật, 01 vụ khai thác rừng trái pháp luật và 01 vụ vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 630 tấn, trong đó: cá 623 tấn, thủy sản khác 7 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng giảm 0,8% (giảm 5 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 5,41%. Nguyên nhân chủ yếu do trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra nhiều đợt mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất

to ảnh hưởng đến diện tích ao nuôi thủy sản; bên cạnh sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đồng thời tu sửa, gia cố, tẩy dọn ao phục vụ nuôi cá, đảm bảo sản lượng thu hoạch.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 128,2 tấn, trong đó sản lượng cá đạt 94,5 tấn, sản lượng tôm đạt 22,2 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 11,5 tấn. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản khai thác tăng 4,4% (5,4 tấn). Sản lượng thủy sản khai thác cao ở xã Quỳnh Nhai, xã Mường Giôn, xã Tường Hạ … do được thương lái đầu tư dụng cụ đánh bắt và thu mua cá tận nơi, giá cả thu mua ổn định, lợi thế về địa hình lòng hồ để khai thác; hằng năm đều có chương trình thả bù cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các lòng hồ; bên cạnh đó cũng có một số vùng khai thác sản lượng thủy sản giảm do môi trường nước bị ô nhiễm do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác trồng trọt, đánh bắt bằng hình thức tận diệt, thủy sản trong tự nhiên ngày càng cạn kiệt; lao động đánh bắt thủy sản không mang tính chuyên nghiệp, chỉ tranh thủ nông nhàn đánh bắt phục vụ đời sống sinh hoạt, khai thác chủ yếu bằng chài, lưới ở các khe suối.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tám năm 2026 (viết gọn là IIP tháng Tám) ước tính giảm 4,83% so với tháng trước và tăng 26,46% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu IIP tháng Tám tăng cao so với cùng kỳ năm trước do mực nước tại các hồ thủy điện cao, các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La tăng công suất phát điện dẫn đến sản lượng điện sản xuất tăng cao, mặt khác một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp chế biến trong tháng sản xuất tăng cao như: Sữa, chè, cao su, sản phẩm in... IIP 8 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 10,10% so với cùng kỳ năm trước cụ thể: khai khoáng tăng 2,77%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,91%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,93%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)

Tổng số	**126,46**	**110,10**
Chia theo ngành cấp 1		
Khai khoáng	58,51	102,77
Công nghiệp chế biến chế tạo	140,07	107,91
Sản xuất và phân phối điện	126,17	110,48
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	111,58	107,93

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Trong tháng Tám, có 09 sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với tháng trước bao gồm: sữa tươi tiệt trùng tăng 4,02%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 15,70%; cà phê rang nguyên hạt tăng 81,82% do số lượng đơn đặt hàng tăng; chè xanh tăng 6,94%; cao su tăng 9,16%; xi măng Portland đen tăng 1,28 lần do thời tiết tháng 8 ít mưa nhu cầu sử dụng xi măng để hoàn thiện các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh tăng; điện thương phẩm tăng 1,03%; nước uống được tăng 2,78%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 3,89%. Ở chiều ngược lại có 05 sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất giảm so với tháng trước, cụ thể: Đá xây dựng giảm 1,24%; nước tinh khiết giảm 0,36%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 20% do lượng đơn đặt hàng giảm; sản phẩm in giảm 0,09%; điện sản xuất giảm 5,80%. Có 3 sản phẩm ngừng sản xuất do hết vụ là: Tinh bột sắn; đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường. So với cùng kỳ năm trước hầu hết các sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất tăng, bao gồm: Sữa tươi tiệt trùng tăng 45,78% do tháng 8 năm 2025 Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu thực hiện thay đổi mẫu mã bao bì nhằm định vị lại sản phẩm, xây dựng và củng cố thương hiệu, đồng thời tiến hành tái cơ cấu đàn bò nên sản lượng sữa sản xuất thấp; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 3,70%; chè xanh tăng 48,41%; nước tinh khiết tăng 5,79%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 1,67 lần và sản phẩm in tăng 2,96 lần do lượng đơn hàng tăng; cao su tăng 41,75% do lượng mủ cao su thu hoạch tăng; xi măng Portland đen tăng 10,36%; điện sản xuất tăng 26,24%; điện thương phẩm tăng 10,30%; nước uống được tăng 14,70%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 7,15%. Riêng sản phẩm đá xây dựng giảm 41,49%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 8 tháng đầu năm 2026 có 14 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 2,77%; sữa tươi thanh trùng tăng 7,32%; đường RS tăng 2,09%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 16,67%; cà phê rang nguyên hạt tăng 51,40%; chè xanh tăng 8,88%; nước tinh khiết tăng 20,93%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc

đan móc tăng 20,0%; sản phẩm in tăng 78,40%; cao su tăng 31,14%; điện sản xuất tăng 10,48%; điện thương phẩm tăng 10,53%; nước uống được tăng 7,24%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 8,98%. Ở chiều ngược lại, có 03 sản phẩm chủ yếu sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 2,31%; sản phẩm tinh bột sắn giảm 45,50%; xi măng Portland đen giảm 1,45%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Tám tăng 0,05% so với tháng trước, giảm 1,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,41% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,26%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,25%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,05%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,62%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,91%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 3,84%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 3,55%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,98%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,62%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,63%.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/8/2026 là 5.502 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 163.000 tỷ đồng. Riêng trong tháng 8 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 502 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 302 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (84 doanh nghiệp, 218 đơn vị trực thuộc) tổng số vốn đăng ký là 2.322 tỷ đồng.

+ Giải thể 52 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (38 doanh nghiệp, 14 đơn vị trực thuộc).

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng là 10 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (07 doanh nghiệp, 03 đơn vị trực thuộc).

+ Tạm ngừng kinh doanh: 20 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (12 doanh nghiệp, 08 đơn vị trực thuộc).

+ Đăng ký thay đổi: 118 lượt hồ sơ.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy năm 2026 đạt 606,3 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà

nước cấp tỉnh 98,8 tỷ đồng chiếm 16,30%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 415 tỷ đồng chiếm 68,45%; vốn khác 92,5 tỷ đồng chiếm 15,25%

Tháng Tám năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 680 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 85 tỷ đồng, chiếm 12,50%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 495 tỷ đồng, chiếm 72,79%; vốn khác 100 tỷ đồng, chiếm 14,71%. So với kế hoạch năm 2026, ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng Tám bằng 9,50% và so với cùng kỳ năm trước tăng 57,13% (nguyên nhân chủ yếu do UBND tỉnh tập trung chỉ đạo các sở, ngành và các chủ đầu tư đôn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các dự án thuộc Đề án 13 trường học liên cấp khu vực biên giới. Các đơn vị thi công đã huy động tối đa nhân lực, máy móc để hoàn thành các hạng mục cuối, đảm bảo đủ điều kiện bàn giao và đưa vào sử dụng; trong đó, tỉnh dự kiến tổ chức khánh thành đợt 1 đối với 03 công trình tại các xã Yên Sơn, Mường Hung và Lóng Phiêng vào ngày 22/8/2026. Thực hiện 100 tỷ nguồn vốn khác cho những dự án có khối lượng và tiến độ thực hiện tốt từ nguồn bổ sung 644 tỷ đồng nguồn vốn tăng thu).

UBND tỉnh quyết liệt và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp chỉ đạo sát sao các đơn vị vừa hoàn thiện các hạng mục xây dựng cuối cùng, vừa chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức khánh thành, bàn giao và đưa các công trình vào sử dụng theo đúng kế hoạch; rà soát, điều chuyển kịp thời nguồn vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án trọng điểm, có khả năng giải ngân tốt... Tính chung 8 tháng đầu năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 3.480,06 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 665,52 tỷ đồng chiếm 19,12%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 2.099,74 tỷ đồng chiếm 74,99%; vốn xổ số kiến thiết 12,3 tỷ đồng chiếm 0,35%; vốn khác 192,5 tỷ đồng chiếm 5,53%. So với cùng kỳ năm trước tăng 31,53% chủ yếu do thực hiện đảm bảo tiến độ một số chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Các dự án xây dựng trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS tại các xã biên giới của tỉnh (13 trường); Dự án đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện 8 tháng đầu năm 2026 bằng 48,64%.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

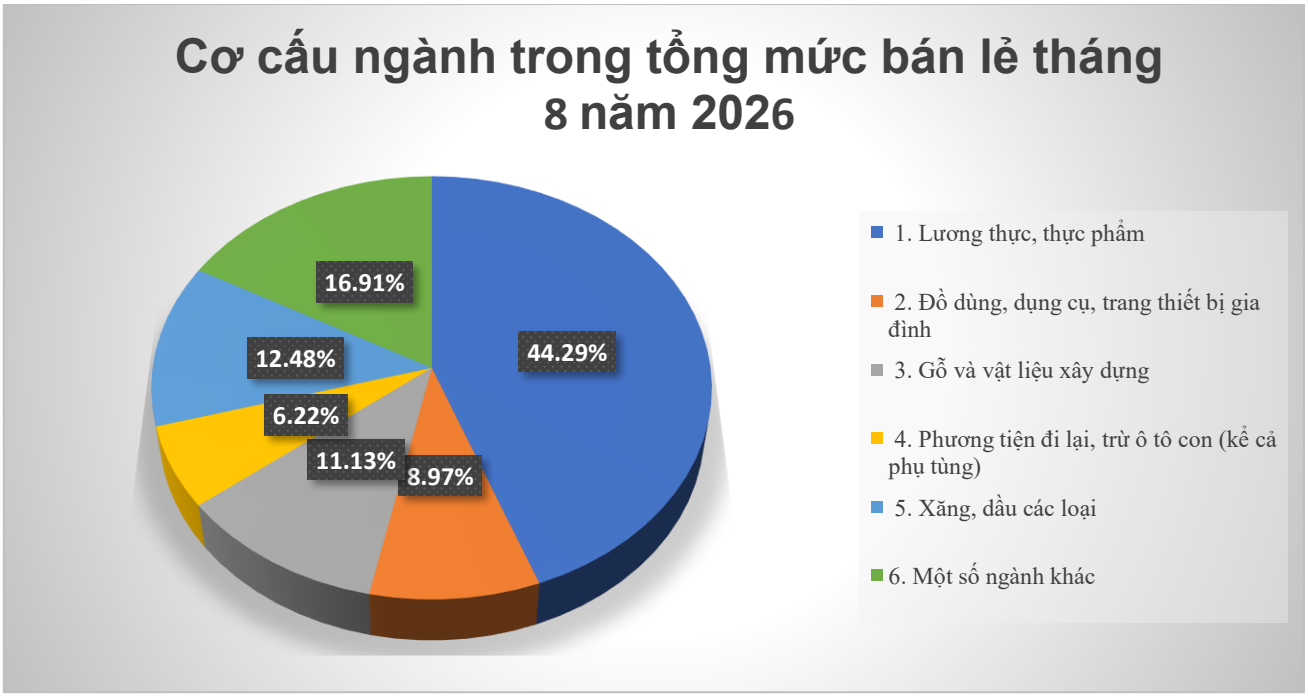
Tháng Tám năm 2026, tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì ổn định. Nhu cầu tiêu dùng, du lịch và lưu thông hàng hóa tăng đã góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn. Tháng Tám là thời điểm hoạt động du lịch mùa hè tiếp tục diễn ra, đồng thời tỉnh tập trung chuẩn bị và tổ chức Tuần Văn hóa - Du lịch Mộc Châu năm 2026, với nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, hội chợ và kết nối tiêu thụ nông

sản, hàng hóa đặc trưng, qua đó được kỳ vọng tạo thêm nhu cầu về lưu trú, ăn uống, vận tải hành khách và mua sắm. Bên cạnh đó, Tết Xíp Xí của đồng bào dân tộc Thái được tổ chức tại một số địa phương trong tỉnh góp phần thúc đẩy nhu cầu mua sắm lương thực, thực phẩm, đồ uống và các mặt hàng phục vụ sinh hoạt, giao lưu cộng đồng. Hoạt động sản xuất, thu hoạch, sơ chế và tiêu thụ nông sản tiếp tục diễn ra, cùng với việc Sơn La đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, quảng bá nông sản và sản phẩm OCOP, tạo thêm nhu cầu vận chuyển hàng hóa từ các vùng sản xuất đến các trung tâm tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

So với cùng kỳ năm trước tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Tám ước tính đạt 4.600,31 tỷ đồng, tăng 37,01%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành ước đạt 666,59 tỷ đồng, tăng 39,97%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 582,7 tỷ đồng, tăng 11,76%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải ước đạt 461,14 tỷ đồng, tăng 32,57%. Tuy nhiên doanh thu hàng hoá, dịch vụ trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước một phần nhiều mặt hàng, nhóm mặt hàng, dịch vụ tiêu dùng có mức tăng giá cao hơn mức tăng tháng cùng kỳ năm trước do sức mua của thị trường mạnh. Tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng Tám như sau:

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Tám ước tính đạt 4.600,31 tỷ đồng, tăng 2,82% so với tháng trước và tăng 37,01% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 44,29%; xăng, dầu các loại chiếm 12,48%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,13%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 8,97%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,22%; các ngành còn lại chiếm 16,91%.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa dự ước tăng 2,82% so với tháng trước, phản ánh sức mua của người dân tiếp tục duy trì ổn định và giá một số nhóm hàng hóa tăng nhẹ. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng từ 1,16% đến 6,72%. Trong đó, nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục ước tăng 6,72% do trùng thời điểm chuẩn bị cho năm học mới, thúc đẩy nhu cầu mua sắm sách, vở, đồ dùng học tập và các mặt hàng phục vụ học sinh; nhóm dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 3,76%, lương thực, thực phẩm tăng 3,34%, đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 3,30%, nhiên liệu khác tăng 3,15% và xăng, dầu các loại tăng 3,03% cho thấy sức mua đối với các nhóm hàng thiết yếu và phục vụ nhu cầu đi lại, sinh hoạt vẫn có xu hướng cải thiện. Dự ước tăng 37,01% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy xu hướng tích cực của thị trường bán lẻ hàng hóa. Tuy nhiên mức tăng trên một phần do nhiều nhóm hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng có mức giá tăng cao hơn so với mức tăng tháng cùng kỳ năm trước. Mức tăng khá cao ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó gỗ và vật liệu xây dựng tăng 50,00%; xăng, dầu các loại tăng 46,42%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 44,14%; nhiên liệu khác tăng 43,00%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 38,86%; lương thực, thực phẩm tăng 36,33%; các nhóm hàng còn lại tăng từ 19,56% đến 35,05%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 8 tháng đầu năm ước đạt 32.513,98 tỷ đồng, tăng 21,21% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, trong đó nổi bật như nhóm ngành hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 36,69%; xăng, dầu các loại tăng 29,19%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 24,52%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 24,42%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 23,88%; hàng hóa khác tăng 22,22%; lương thực, thực phẩm tăng 21,80%, các nhóm nhành hàng còn lại tăng từ 8,62% đến 18,58%. Cho thấy xu hướng phục hồi và mở rộng của thị trường tiêu dùng, phản ánh hiệu quả của các giải pháp điều hành giá, bình ổn thị trường, đảm bảo cung cầu hàng hóa và thúc đẩy thương mại.

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Tám ước đạt 582,70 tỷ đồng, ngành xét theo kinh tế: Dịch vụ bất động sản ước đạt 53,57 tỷ đồng, chiếm 27,66%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 44,07 tỷ đồng, chiếm 22,75%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 34,90 tỷ đồng, chiếm 18,02%; dịch vụ khác ước đạt 31,48 tỷ đồng, chiếm 16,25%; dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 21,43 tỷ đồng, chiếm 11,06%; dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 8,26 tỷ, chiếm 4,26%...

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 11,76%. 02 ngành có mức tăng cao nhất là ngành dịch vụ khác tăng 43,20% và ngành dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 37,22%.

Trong 8 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 4.465,38 tỷ đồng, tăng 10,16% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành kinh tế, doanh thu dịch vụ bất động sản ước đạt 424,47 tỷ đồng, chiếm 29,80% tổng doanh thu; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 308,14 tỷ đồng, chiếm 21,63%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 274,99 tỷ đồng, chiếm 19,31%; dịch vụ khác ước đạt 197,26 tỷ đồng, chiếm 13,85%; dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 155,42 tỷ đồng, chiếm 10,91%; dịch vụ giáo dục ước đạt 64,15 tỷ đồng, chiếm 4,50%...

Hoạt động dịch vụ khác trong 8 tháng đầu năm diễn ra khá ổn định. Doanh thu tập trung chủ yếu ở các nhóm bất động sản, nghệ thuật, vui chơi giải trí và y tế, phản ánh nhu cầu sử dụng các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống tiếp tục duy trì ở mức khá, góp phần mở rộng quy mô hoạt động dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Tám năm 2026 ước đạt 461,14 tỷ đồng, tăng 1,39% so với tháng trước, tăng 32,57% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách và hàng hóa dự ước tăng do nhu cầu đi lại của người dân gia tăng trong thời điểm chuẩn bị năm học mới và trước kỳ nghỉ Quốc khánh 02/9. Bên cạnh đó, Lễ hội Tết Xíp Xí dân tộc Thái năm 2026 tổ chức ngày 22/8 tại xã Phù Yên, các hoạt động dịp Rằm tháng 7 và công tác chuẩn bị Tuần Văn hóa - Du lịch Mộc Châu năm 2026 vào cuối tháng cũng góp phần thúc đẩy nhu cầu đi lại, tham quan và sử dụng dịch vụ vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Tám đạt 586,62 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 62.292,91 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 2,50%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 2,78%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 538,10 nghìn lượt hành khách, tăng 2,73%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 62.108,23 nghìn Hk.Km, tăng 2,79%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 16,93%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,53% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 17,10%; số lượt khành khách luân chuyển tăng 18,21%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 68,85 tỷ đồng, tăng 2,84% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 30,73%, trong đó vận tải đường bộ tăng 31,24%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển 8 tháng đầu năm đạt 4.587,1 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 477.759,38 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 16,58%, số

lượt hành khách luân chuyển tăng 17,14% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 17,09%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,35%.

Doanh thu vận tải hành khách 8 tháng ước tính đạt 501,90 tỷ đồng, tăng 24,81% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 25,15%.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Tám khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 883,19 nghìn tấn, tăng 1,75% so với tháng trước và tăng 19,59% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 109.812,36 nghìn Tấn.Km tăng 1,53% so với tháng trước và tăng 19,90% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 872,36 nghìn tấn, tăng 1,76% so với tháng trước và tăng 19,71% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 109.518,62 nghìn Tấn.Km tăng 1,53% so với tháng trước và tăng 19,93% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 381,56 tỷ đồng, tăng 1,16% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 380,03 tỷ đồng, tăng 1,16%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 33,31%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 33,37%.

Dự ước 8 tháng đầu năm khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 6.709,81 nghìn tấn, tăng 19,59% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 829.883,29 nghìn Tấn.Km tăng 19,90% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 6.626,86 nghìn tấn, tăng 19,71% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 827.595,84 nghìn Tấn.Km, tăng 19,93% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 2.799,23 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 24,94%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 25,0%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

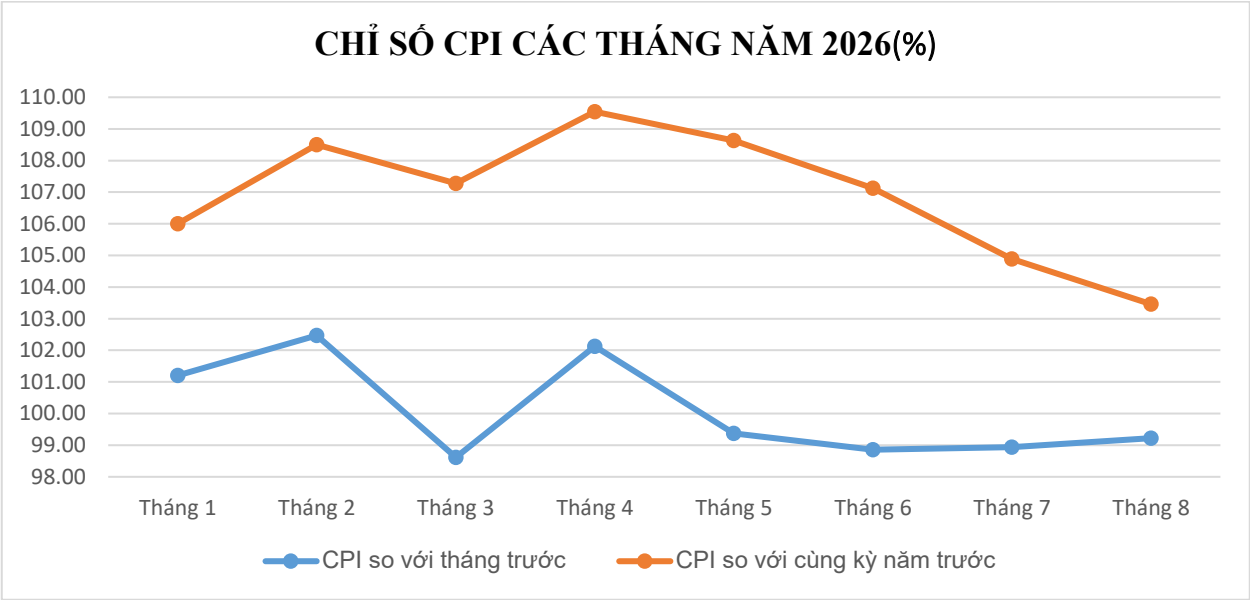
Dự ước tháng Tám doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 10,72 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,69%, tăng 19,78% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước 8 tháng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 81,36 tỷ đồng, tăng 14,98% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Tám năm 2026 (viết gọn là CPI tháng Tám) giảm 0,78% so với tháng trước, tăng 3,46% so với cùng kỳ năm trước. Do trong tháng nguồn cung lương thực, thực phẩm dồi dào, thời tiết thuận lợi cho sản xuất và nhiều loại nông sản bước vào vụ thu hoạch đã góp phần làm giá một số mặt hàng giảm so với tháng trước. Thời tiết chuyển biến thuận lợi làm nhu cầu tiêu dùng một số mặt

hàng giải khát, bia hơi giảm. Mặt khác UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện các giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát, trong đó có các giải pháp kiểm soát giá vật liệu xây dựng nhằm đảm bảo tiến độ các công trình trên địa bàn tỉnh, giá vật liệu xây dựng giảm. Ở chiều ngược lại, giá nhiên liệu tăng cùng với nhu cầu mua sắm một số mặt hàng phục vụ năm học mới đã tác động làm tăng giá ở một số nhóm hàng. Bình quân 8 tháng năm 2026 tăng 6,91% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng Tám, 8 tháng năm 2026, cụ thể như sau:



So với tháng trước, CPI tháng Tám giảm 0,78%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 03 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, 08 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm, cụ thể:

- Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm giao thông có chỉ số giá tăng 3,17%; nhóm giáo dục tăng 0,33%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,19%. Trong đó, nhóm giao thông tăng chủ yếu do giá nhiên liệu trên thị trường tăng; nhóm giáo dục tăng do nhu cầu mua sắm đồ dùng học tập, văn phòng phẩm và các mặt hàng phục vụ năm học mới tăng khi bước vào thời điểm chuẩn bị năm học 2026–2027. Đối với nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, chỉ số giá tăng chủ yếu do giá gas sinh hoạt tăng, trong khi giá điện, nước và một số vật liệu xây dựng giảm đã góp phần hạn chế mức tăng chung của nhóm.

- Tám nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm gồm: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có chỉ số giá giảm 0,03%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,04%; nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,05%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 1,08%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,18%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,21%; nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,69%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,73%. Chỉ số giá của các nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu giảm do nguồn cung hàng hóa tương đối dồi dào, trong khi nhu

cầu tiêu dùng một số mặt hàng giảm so với tháng trước. Thời tiết thuận lợi cho sản xuất, nhiều loại rau, củ, quả bước vào vụ thu hoạch làm nguồn cung thực phẩm tăng, góp phần kéo giảm giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống. Bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm một số mặt hàng tiêu dùng, may mặc, đồ uống và sử dụng các dịch vụ văn hóa, giải trí, thông tin và truyền thông giảm; nguồn cung ổn định, một số cơ sở kinh doanh điều chỉnh giá để kích cầu.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Tám tăng 3,46%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 10,98%; nhóm giao thông chỉ số giá tăng 7,85%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 7,43%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 6,13%; nhóm giáo dục tăng 5,55%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,77%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,51%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,28%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,18%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,56%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,44%. Chỉ số giá các nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng chủ yếu do chi phí đầu vào như nguyên vật liệu, nhiên liệu, vận chuyển và nhân công tăng, làm giá thành sản phẩm và dịch vụ cao hơn. Bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm, đi lại, du lịch, vui chơi và sử dụng các dịch vụ của người dân gia tăng cũng góp phần đẩy giá lên. Những yếu tố này tác động đồng thời, tạo áp lực làm mặt bằng giá tiêu dùng tăng ở hầu hết các nhóm hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng 8 tháng năm 2026 tăng 6,91% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao so với những năm gần đây tuy nhiên mức tăng đã giảm so với mức tăng của 6 tháng đầu năm. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 11 nhóm hàng hóa tăng giá, cụ thể:

- Mười một hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 13,01%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép chỉ số giá tăng 9,21%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,12%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 8,46%; nhóm giao thông tăng 6,46%; giáo dục tăng 6,0%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,91%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,09%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,5%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,44%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,38%.

Chỉ số giá vàng Chỉ số giá vàng tháng Tám giảm 3,65% so với tháng trước và tăng 14,21% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 14.332 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tám giảm 0,35% so với tháng trước và giảm 0,09% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.637.847 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng 8 tháng tăng 49,99% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ 8 tháng tăng 1,54% so với cùng kỳ năm trước.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Trong tháng, trình Nghị quyết của HĐND tỉnh phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh; ban hành Quyết định của UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ cấp bách đối với người dân phải sơ tán, di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai; thực hiện thu hồi, điều chỉnh bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2026; Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Tăng cường các giải pháp nhằm tăng thu ngân sách địa phương năm 2026. Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 8 năm 2026 ước đạt 1.300 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách 8 tháng đạt 25.283 tỷ đồng, bằng 131,27% dự toán (trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 8 là 465 tỷ đồng, lũy kế 8 tháng năm 2026 là 3.760 tỷ đồng bằng 74,46% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 79,06% dự toán Trung ương giao). Dự toán chi ngân sách năm 2026 tháng 8 năm 2026 ước đạt 1.500 tỷ đồng, lũy kế 8 tháng đạt 13.153 tỷ đồng bằng 59,6% dự toán HĐND tỉnh giao, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Ước đến 30/8/2026, huy động vốn đạt khoảng 48.800 tỷ đồng, tăng 8,83 % so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 2,36% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 0,58% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 241 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 231 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 31/8/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 730.000 thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 82 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 250.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VIII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội; triển khai tuyển

chọn lao động đi làm việc thời vụ tại huyện Bosoeng và chương trình hợp tác với huyện Gochang, Hàn Quốc; toàn tỉnh lũy kế có 218 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân tiếp tục được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Chủ động triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đảm bảo công khai, minh bạch, không để xảy ra tồn đọng hồ sơ; thường xuyên thăm hỏi, nắm tình hình đời sống và sức khỏe người có công và thân nhân của họ. Trong tháng 8 năm 2026, đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 100% người có công và thân nhân người có công bảo đảm kịp thời, chính xác, an toàn và minh bạch, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Giáo dục và đào tạo

Tập trung chuẩn bị các điều kiện phục vụ năm học 2026-2027; ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, bố trí đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tổ chức tuyển sinh và các điều kiện phục vụ dạy, học. Đồng thời, chuẩn bị tổ chức Lễ khai giảng năm học mới gắn với khánh thành, đưa vào sử dụng 02 trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Yên Sơn, tổng mức đầu tư hơn 275 tỷ đồng, phục vụ hơn 1.000 học sinh và Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Lóng Phiêng, tổng mức đầu tư hơn 254 tỷ đồng, phục vụ khoảng 1.050 học sinh, bảo đảm cơ sở vật chất, đội ngũ và các điều kiện cần thiết để các nhà trường hoạt động ổn định ngay từ đầu năm học.

Tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, bồi dưỡng giáo viên, chỉnh sửa tài liệu giáo dục địa phương, triển khai đánh giá PISA năm 2026 và chuẩn bị các kỳ thi học sinh giỏi; thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tăng cường chuyển đổi số, số hóa văn bằng, chứng chỉ; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách hỗ trợ người học, nhất là học sinh dân tộc thiểu số, học sinh có hoàn cảnh khó khăn; tiếp tục triển khai các chương trình hợp tác giáo dục, đào tạo và quản lý lưu học sinh Lào.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch mới. Trong tháng, tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh Sơn La cơ bản được kiểm soát, không ghi nhận các trường hợp mắc một số bệnh nguy hiểm. Tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố nguy cơ, đòi hỏi ngành Y tế và các địa phương tiếp tục tăng cường giám sát, chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch nhằm hạn chế thấp nhất số ca mắc và không để xảy ra dịch lớn trên diện rộng.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 04 người. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.862 người (trong đó còn sống 4.877 người); số người tử vong lũy tích là 4.603 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 382 người.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 02 người mắc và đi viện, 0 người tử vong. Nguyên nhân ngộ độc thực phẩm: Chưa rõ nguyên nhân (Hiện đang chờ kết quả kiểm nghiệm mẫu từ Labo xét nghiệm); ghi nhận 16 ca mắc ngộ độc thực phẩm rải rác.

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 101.394 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 22.436 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 14.452 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 3.135 lượt.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 8/2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã bám sát chương trình, kế hoạch công tác, chủ động triển khai đồng bộ các nhiệm vụ trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình, cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm theo tiến độ đề ra. Nổi bật là tổ chức thành công cuộc trưng bày triển lãm ảnh "Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La" phục vụ đoàn công tác của lãnh đạo Đảng, Nhà nước thăm và làm việc tại Phường Mộc Châu; trưng bày triển lãm "Cuộc vượt ngục năm 1943"; Tổ chức thành công chương trình nghệ thuật chuyên đề "Địa ngục trần gian" nhân kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026).

Thể thao thành tích cao: Cử vận động viên tham gia tập huấn, thi đấu tại các giải khu vực, quốc gia và quốc tế; Kết quả giành được 07 HCV, 05 HCB, 12 HCĐ, có 17 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia. Phối hợp tổ chức Giải đua Mô tô địa hình Việt Nam - Cúp VTV5 năm 2026 tại phường Vân Sơn; tham gia góp ý các dự thảo văn bản về bảo đảm an toàn trong thi đấu ô tô thể thao và chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Thể thao quần chúng: Ban hành Điều lệ Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sơn La lần thứ X năm 2026; Điều lệ Giải Bóng đá nam 11 người trong khuôn khổ Tuần Văn hóa - Du lịch Mộc Châu năm 2026. Ban hành kế hoạch, quyết định thành lập Ban tổ chức, tổ trọng tài và tổ xét duyệt hồ sơ giải Bóng bàn các nhóm tuổi, giải Bóng chuyền hơi trung, cao tuổi; tổ chức giải thể thao xã vùng cao tỉnh Sơn La năm 2026. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến đối với dự thảo Chương trình phát triển các môn thể thao trọng điểm chuẩn bị tham dự các kỳ ASIAD, Olympic giai đoạn 2026-2045 trên địa bàn tỉnh. Tham gia các giải thể thao khu vực, toàn quốc, đạt 02 HCV, 07 HCB, 10 HCĐ.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 10 vụ TNGT, làm chết 07 người, bị thương 03 người

(tăng 01 vụ, 05 người chết, giảm 05 người bị thương). Cộng dồn 8 tháng xảy ra 90 vụ TNGT, làm chết 68 người, bị thương 65 người.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, vụ nổ nào. Cộng dồn 8 tháng xảy ra 23 vụ cháy, nổ làm chết 02 người, bị thương 02 người, ước tính giá trị tài sản thiệt hại: 1.527,40 triệu đồng.

7. Tình hình thiên tai

Trong các ngày từ ngày 03/8/2026 đến ngày 07/8/2026, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã xảy ra mưa vừa, mưa to đến rất to, mưa lớn kéo dài gây sạt lở đất; mưa kéo dài làm đất bão hòa nước, gây lũ quét, sạt lở đất, ngập úng cục bộ, ảnh hưởng đến nhà ở, sản xuất nông nghiệp, giao thông, điện và nhiều công trình hạ tầng trên địa bàn tỉnh. Tình hình thiệt hại: (1) *Thiệt hại về người:* 01 người bị thương nhẹ: bị thương do sạt lở đá khi di chuyển qua đèo Chiềng Pấc; *(2) Thiệt hại về tài sản:* Nhiều nhà ở bị ngập úng, hư hỏng nặng; nhiều ha hoa màu bị thiệt hại; một số tuyến quốc lộ bị sạt lở; kênh mương bị hư hỏng, bồi lấp; các Công trình cấp nước sinh hoạt bị ảnh hưởng; trạm biến áp hư hỏng và thiệt hại nhiều tài sản khác…, thiệt hại ước tính khoảng 150 tỷ đồng. *(3) Công tác chủ động ứng phó:* Thực hiện chỉ đạo của Bộ Công an, của Tỉnh, Công an tỉnh đã chủ động triển khai các giải pháp kịp thời, hiệu quả, huy động tối đa lực lượng, phương tiện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở khẩn trương rà soát các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất để chủ động các biện pháp, phương án phòng ngừa, kịp thời tổ chức cứu nạn, cứu hộ khi có tình huống xảy ra theo phương châm "*4 tại chỗ*"; bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ; sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, ưu tiên đảm bảo an toàn cho người già, trẻ em, phụ nữ có thai, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương; kiên quyết không để người dân ở lại các khu vực có nguy cơ mất an toàn.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:
- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA
CỤC THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13191	13384	101.46
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	32854	32984	100.40
Các loại cây khác			
Ngô	73853	73763	99.88
Khoai lang	265	267	100.75
Sắn/Khoai mì	44145	41064	93.02
Đậu tương	449	469	104.45
Lạc	994	990	99.60
Dong riềng	2026	2310	114.02
Rau các loại	11985	12230	102.04
Đậu/đỗ các loại	455	467	102.64
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1519	1411	92.89

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 8 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	101816	97744	96.00
Số lượng bò (Con)	379099	365714	96.47
Bò sữa	26780	25404	94.86
Số lượng lợn (Con)	682850	691761	101.30
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8698	8800	101.17
Gà	7521	7603	101.09

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 8 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	400.60	512.50	127.93
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	212.10	110.52	52.11
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	10137	12970	127.95
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	205	200	97.56
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	1831.5	3539.8	193.27
Trong đó:			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	13	22	169.23
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	33.32	36.63	109.93
Số vụ phá rừng (Vụ)	164	156	95.12
Diện tích rừng bị phá (Ha)	26.34	37.25	141.42

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 8 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	**2961**	**2908**	**98.19**
Trong đó: Nuôi cá	2955	2903	98.24
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	6993	7092	101.42
Thể tích lồng bè (m^3)	516528	482162	93.35
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	**5,071.0**	**5,166.0**	**101.87**
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	5,071.0	5,166.0	101.87
Cá	4,997.7	5,092.0	101.89
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	73.3	74.0	100.95

05. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**109.60**	**95.17**	**126.46**	**110.10**
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	**128.08**	**98.76**	**58.51**	**102.77**
Khai khoáng khác	128.08	98.76	58.51	102.77
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**152.14**	**112.87**	**140.07**	**107.91**
Sản xuất chế biến thực phẩm	149.53	101.48	146.62	107.65
Sản xuất đồ uống	101.40	99.64	95.54	115.60
Dệt	303.92	96.77	384.62	236.59
Sản xuất trang phục	111.11	80.00	266.67	120.00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	66.33	67.04	31.02	81.47
In, sao chép bản ghi các loại	1413.79	99.91	395.50	178.39
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	92.64	109.16	139.85	108.89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	176.17	189.12	116.34	103.57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	207.84	97.09	191.50	136.78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**108.12**	**94.23**	**126.17**	**110.48**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108.12	94.23	126.17	110.48
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**106.94**	**103.21**	**111.58**	**107.93**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.81	102.78	114.70	107.24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104.18	103.89	107.15	108.98

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m^3	35349.7	34911.5	449406.1	58.51	102.77
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3756.0	3907.0	29754.0	145.78	107.32
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	484.0	560.0	4141.0	103.70	97.69
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	31506.0	-	54.50
Đường chưa luyện - RS	Tấn	200.0	-	57378.0	-	102.09
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	100.0	-	20101.0	-	116.67
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	55.0	100.0	3305.0	-	151.40
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1638.78	1752.53	6844.63	148.41	108.88
Nước tinh khiết	1000 lít	492.8	491.0	3964.3	105.79	120.93
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	20.0	16.0	108.0	266.67	120.00
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	641.8	641.3	5607.3	395.52	178.40
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	412.23	450.00	1839.54	141.75	131.14
Xi măng Portland đen	Tấn	19762.0	45000.0	309178.0	110.36	98.55
Điện sản xuất	Triệu KWh	2451.2	2309.2	10071.6	126.24	110.48
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1726.0	1650.0	6884.3	139.93	110.83
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	331.7	270.9	1463.1	101.96	109.86
Điện thương phẩm	Triệu KWh	82.2	83.0	664.4	110.30	110.53
Nước uống được	1000 m^3	1339.9	1377.2	10296.2	114.70	107.24
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5457.0	5669.0	43194.1	107.15	108.98

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**606300**	**680000**	**3480060**	**48.64**	**131.53**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**606300**	**680000**	**3480060**	**48.64**	**151.31**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	98800	85000	665520	34.64	79.78
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5120	9000	100970	11.28	60.70
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	415000	495000	2609740	59.27	180.22
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	90.57
Vốn khác	92500	100000	192500	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4474151.17**	**4600313.45**	**32513979.82**	**137.01**	**121.21**
Lương thực, thực phẩm	1971415.42	2037258.36	14483699.47	136.33	121.80
Hàng may mặc	222979.54	229781.31	1608644.24	134.06	118.58
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	403493.92	412669.39	3003693.59	127.02	114.67
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	57402.89	61261.86	428830.28	121.20	113.05
Gỗ và vật liệu xây dựng	506210.80	512082.70	3539682.40	150.00	123.88
Ô tô các loại	78560.04	79877.99	580158.79	119.56	108.62
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	281447.28	285916.20	2032246.41	127.08	112.55
Xăng, dầu các loại	557394.73	574294.20	3978762.78	146.42	129.19
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	40535.04	41810.26	287889.42	143.00	124.42
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	23972.12	24762.20	182467.25	138.86	136.69
Hàng hóa khác	159025.92	162437.28	1183929.93	135.05	122.22
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	171713.47	178161.70	1203975.26	144.14	124.52

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1221381.95**	**1249293.47**	**8949072.04**	**125.22**	**133.15**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**642520.27**	**662859.53**	**4455515.30**	**139.94**	**124.10**
Dịch vụ lưu trú	43329.73	44095.00	301241.20	139.75	124.37
Dịch vụ ăn uống	599190.54	618764.53	4154274.10	139.96	124.08
Du lịch lữ hành	**3660.46**	**3731.95**	**28171.83**	**144.51**	**126.74**
Dịch vụ khác	**575201.22**	**582701.99**	**4465384.91**	**111.76**	**110.16**

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**106.52**	**103.46**	**100.67**	**99.22**	**106.91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107.35	101.56	96.95	97.27	109.12
Lương thực	105.05	98.98	98.13	97.44	107.17
Thực phẩm	107.83	102.00	96.00	97.70	109.47
Ăn uống ngoài gia đình	107.93	103.54	103.71	92.92	110.93
Đồ uống và thuốc lá	112.19	103.51	103.51	99.31	108.46
May mặc, mũ nón và giày dép	110.87	107.43	102.82	99.82	109.21
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103.63	102.28	101.77	100.19	103.50
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.09	104.77	103.98	99.79	105.91
Thuốc và dịch vụ y tế	103.46	102.18	100.83	99.96	102.44
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	104.09	107.85	107.27	103.17	106.46
Bưu chính viễn thông	102.62	100.44	100.12	99.95	100.38
Giáo dục	109.42	105.55	100.87	100.33	106.00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	114.98	106.13	106.88	99.97	104.09
Hàng hóa và dịch vụ khác	113.40	110.98	106.43	98.92	113.01
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**178.16**	**114.21**	**92.39**	**96.35**	**149.99**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**105.11**	**99.91**	**99.89**	**99.65**	**101.54**

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**461139.13**	**3382501.44**	**101.39**	**132.57**	**124.66**
Vận tải hành khách	**68850.41**	**501904.14**	**102.84**	**130.73**	**124.81**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1525.09	11885.42	100.71	111.77	112.30
Đường bộ	67325.32	490018.72	102.89	131.24	125.15
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**381564.97**	**2799234.77**	**101.16**	**133.31**	**124.94**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1535.35	11541.07	101.72	118.54	112.88
Đường bộ	380029.62	2787693.70	101.16	133.37	125.00
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**10723.75**	**81362.53**	**100.69**	**119.78**	**114.98**

12. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	**586.62**	**4587.10**	**102.50**	**116.93**	**116.58**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48.52	383.71	100.00	116.07	111.22
Đường bộ	538.10	4203.39	102.73	117.00	117.09
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**62292.91**	**477759.38**	**102.78**	**117.53**	**117.14**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	184.68	3290.68	100.00	40.13	92.89
Đường bộ	62108.23	474468.70	102.79	118.21	117.35
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**883.19**	**6709.81**	**101.75**	**119.59**	**118.37**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.83	82.95	101.16	110.51	109.87
Đường bộ	872.36	6626.86	101.76	119.71	118.49
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**109812.36**	**829883.29**	**101.53**	**119.90**	**119.00**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	293.73	2287.45	101.39	110.01	109.08
Đường bộ	109518.62	827595.84	101.53	119.93	119.03
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	90	76.92	125.00	108.43
Đường bộ	10	90	76.92	125.00	108.43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	68	53.85	100.00	97.14
Đường bộ	7	68	53.85	100.00	97.14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	65	50	100.00	95.59
Đường bộ	3	65	50	100.00	95.59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	23	-	-	127.78
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1,527	-	-	9.54

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tiền mặt					
Dư nợ tín dụng	**54118788**	**55000000**	**x**	**108.75**	**x**
Ngắn hạn	24866590	25000000	x	108.94	x
Trung, dài hạn	29252198	30000000	x	108.60	x
Huy động vốn tại địa phương	**48493823**	**48800000**	**x**	**116.65**	**x**
Tiền gửi tiết kiệm	39491959	39500000	x	125.95	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	8805483	9050000	x	86.45	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	196381	250000	x	6128.95	x